FireAnt

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	19,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	859,429,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,195,355
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,415
P/E	10.1
EPS	1,890

	YTD	1T	3T	6T
GEX	2.4%	-8.6%	-16.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

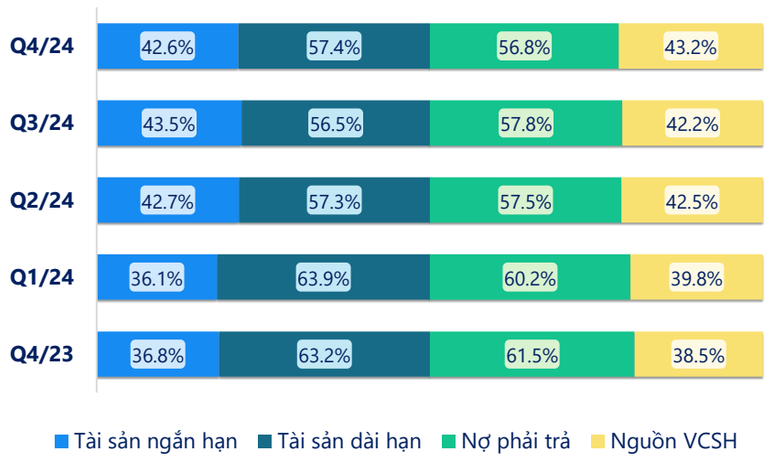

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

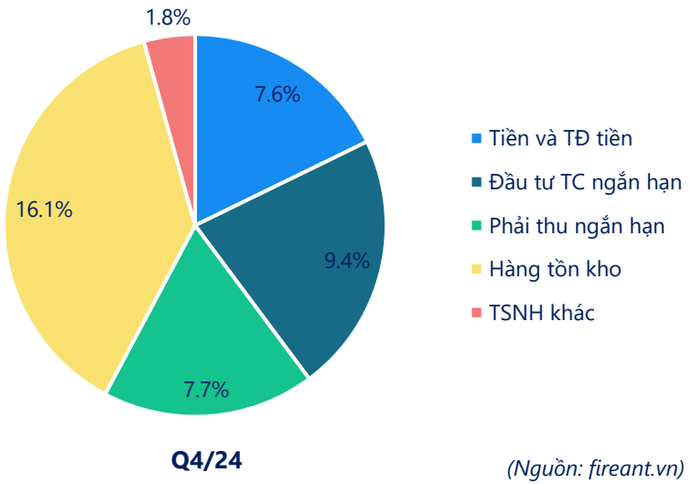

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

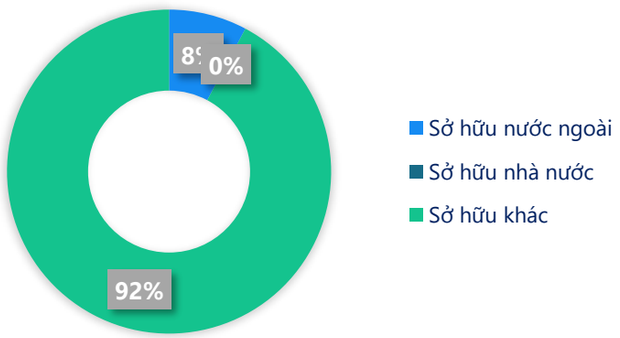

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

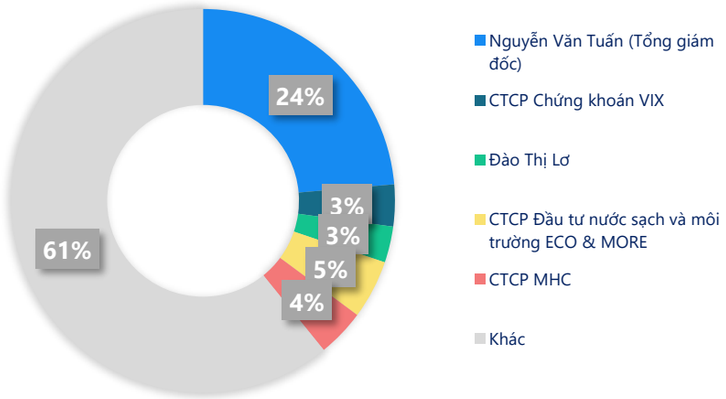

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

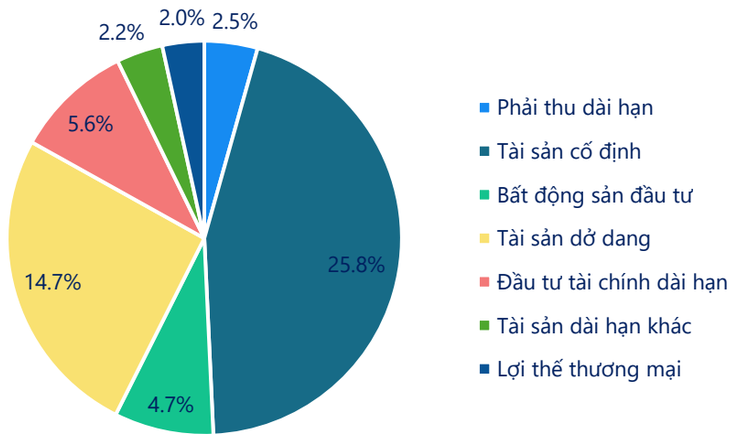

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Tiền và tương đương tiền

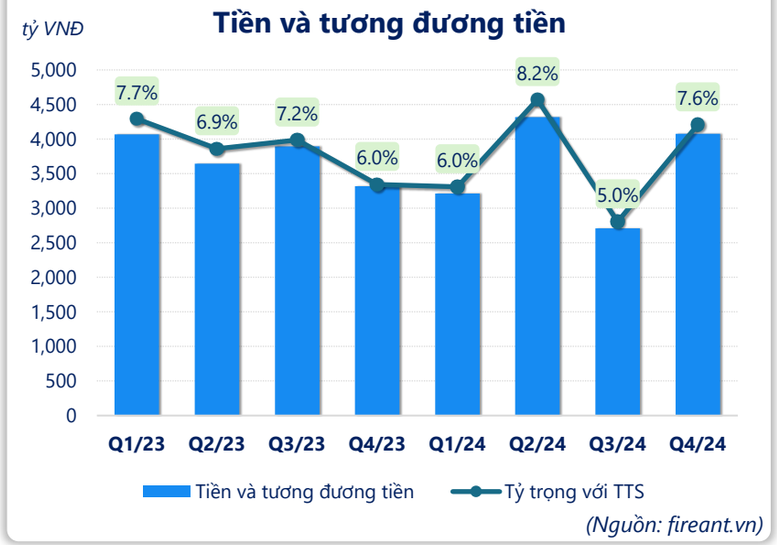

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

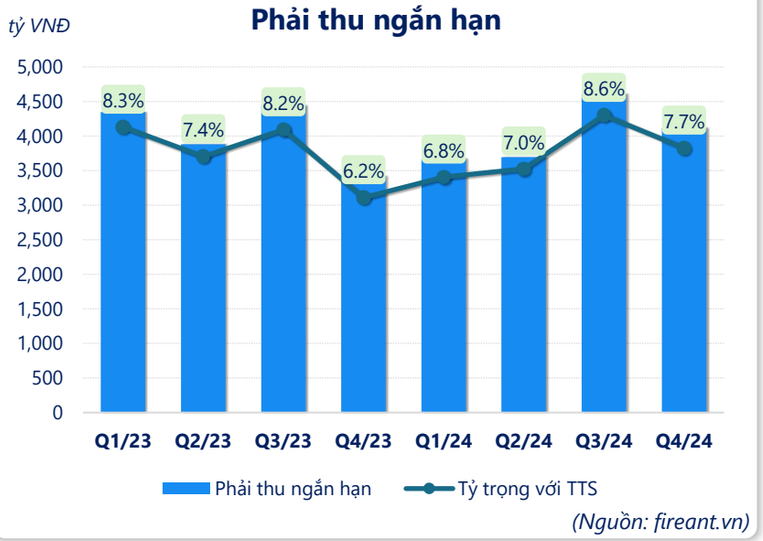

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

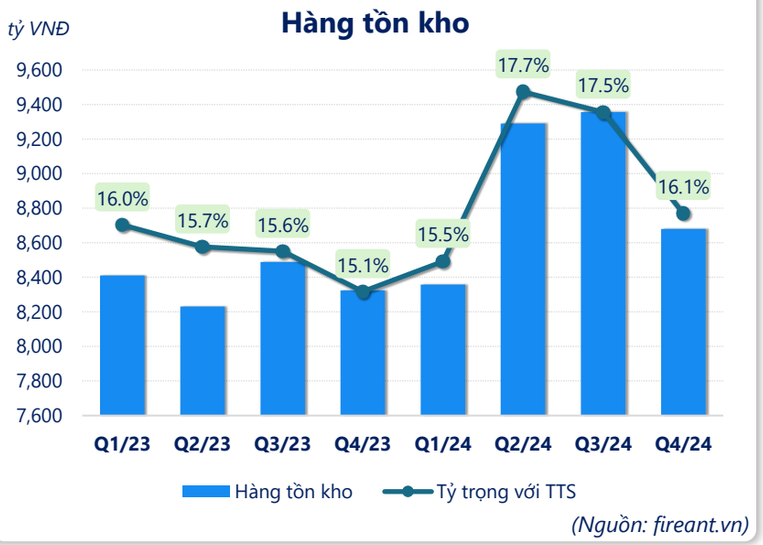

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

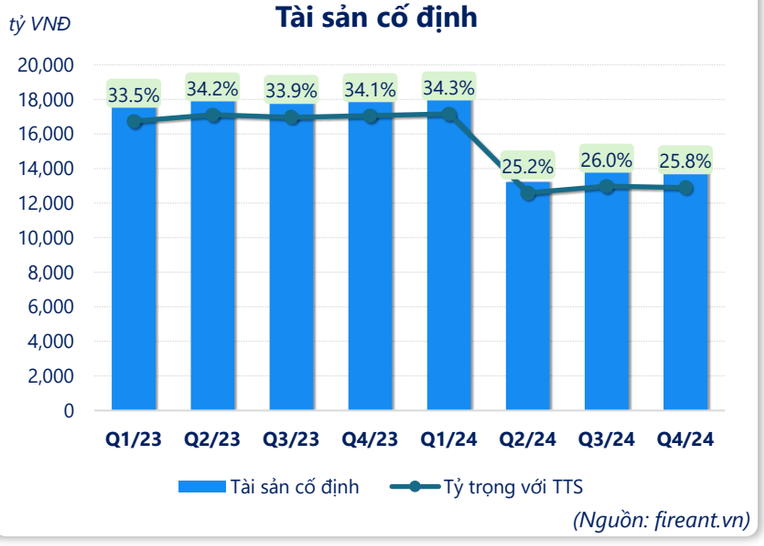

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

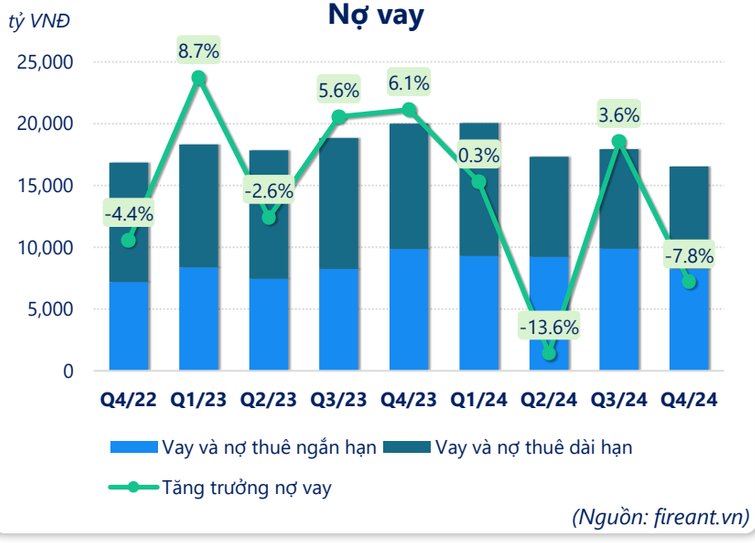

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

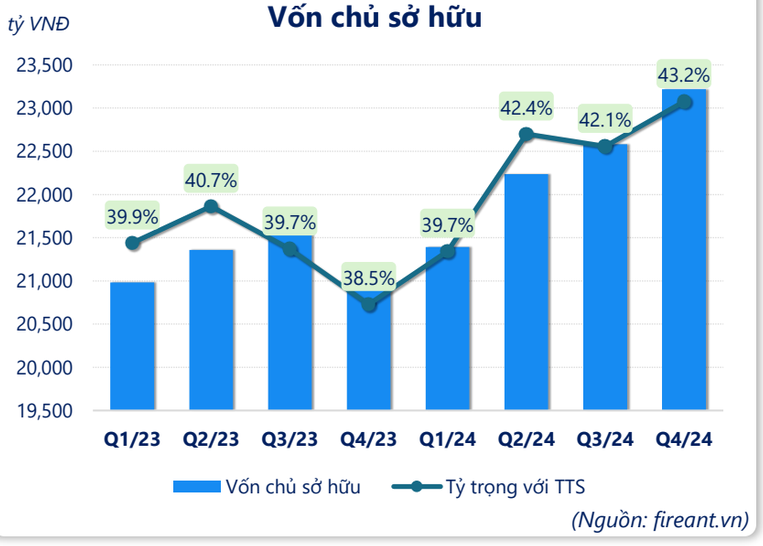

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Kết quả kinh doanh

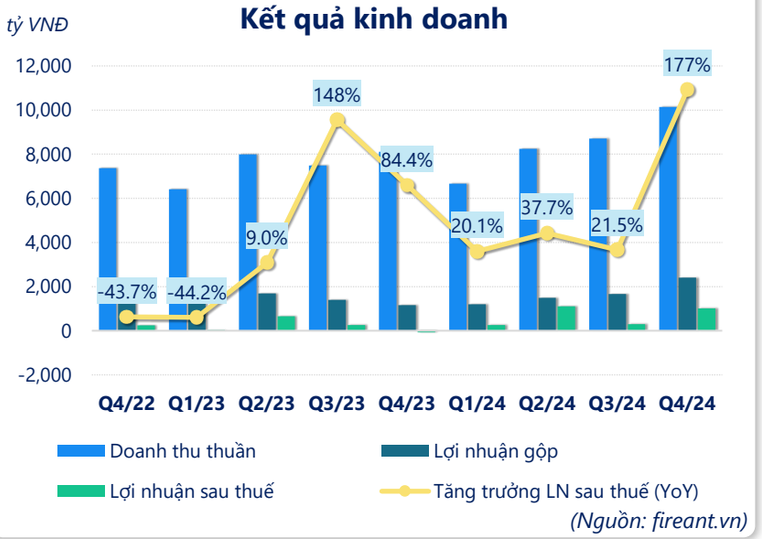

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

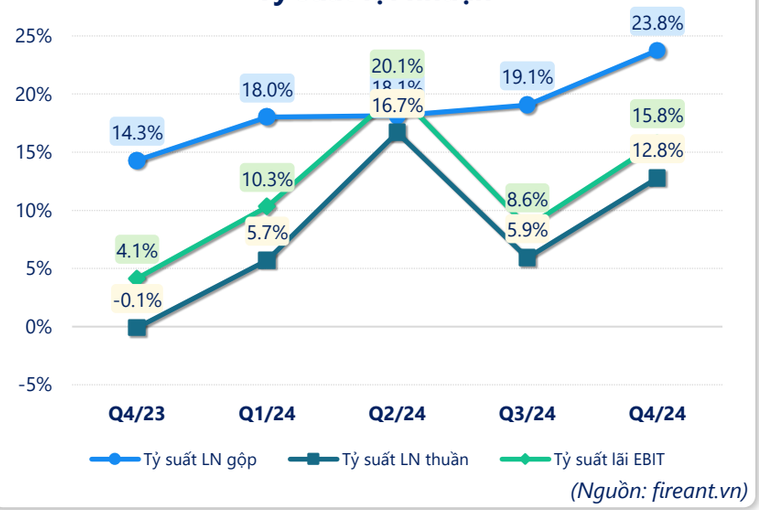

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

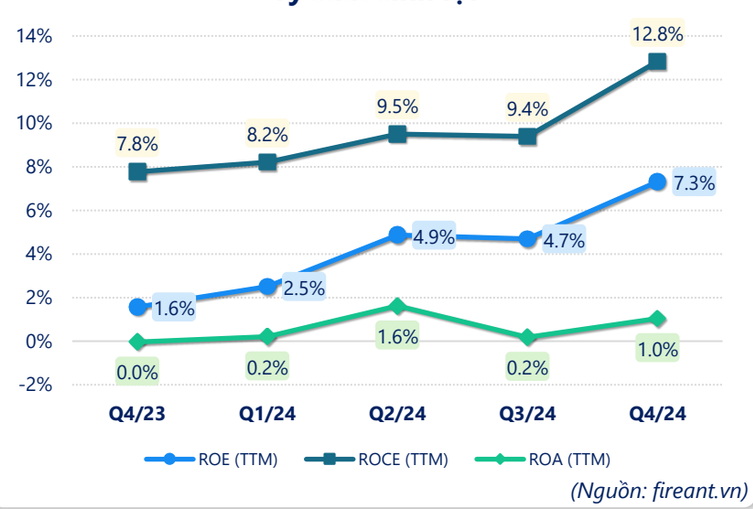

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

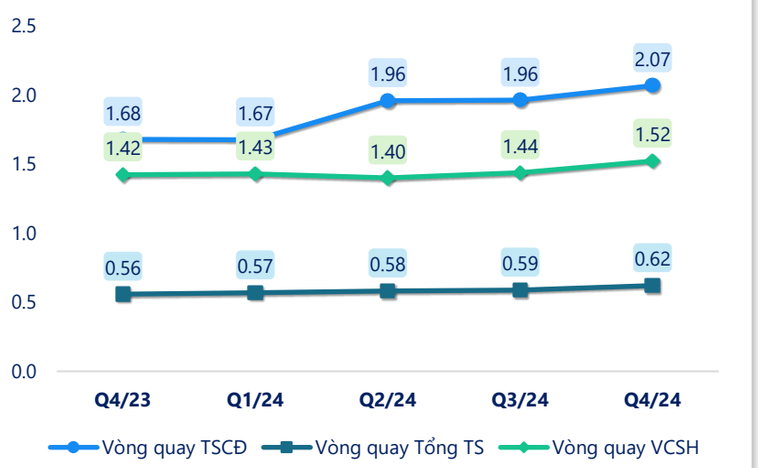

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

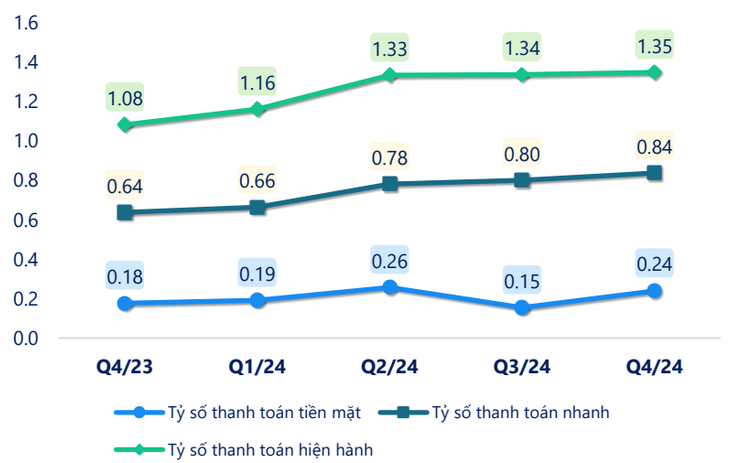

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

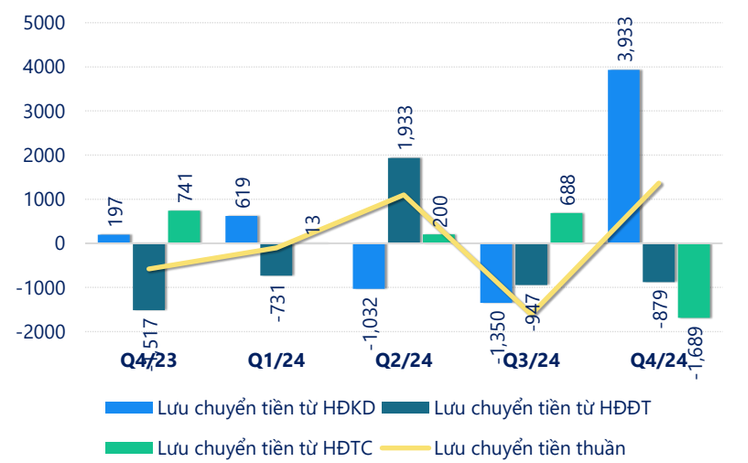

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**53,803**	**55,077**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	22,912	20,299	12.9%
Tiền và tương đương tiền	4,074	3,313	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	4,123	22.5%
Phải thu ngắn hạn	4,118	3,464	18.9%
Hàng tồn kho	8,680	8,324	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,075	-7.9%
Tài sản dài hạn	**30,891**	**34,778**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	1,347	799	68.6%
Tài sản cố định	13,872	18,799	-26.2%
Bất động sản đầu tư	2,516	2,585	-2.7%
Tài sản dở dang	7,932	7,326	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,658	12.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,176**	**1,345**	**-12.5%**
Lợi thế thương mại	1,058	1,266	-16.4%
Nợ phải trả	30,548	33,853	-9.8%
Nợ ngắn hạn	**16,995**	**18,591**	**-8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,858	-16.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,197	43.7%
Nợ dài hạn	13,553	15,262	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	10,132	-17.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23,256**	**21,224**	**9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**23,217**	**21,179**	**9.6%**
Vốn điều lệ	8,594	8,515	0.9%
Kinh phí và quỹ khác	**39.0**	**44.6**	**-12.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	8,105	6,660	8,248	8,709	10,142
Giá vốn hàng bán	6,946	5,460	6,752	7,048	7,733
Lợi nhuận gộp	1,159	1,200	1,496	1,660	2,410
Doanh thu HĐTC	68.2	165	1,086	30.9	215
Chi phí TC	415	418	494	400	377
Chi phí lãi vay	326	303	273	245	257
LN trong công ty LKLD	12.9	-8.55	-2.04	-26.9	74.5
Chi phí bán hàng	311	231	316	305	422
Chi phí QLDN	521	328	393	443	602
LN thuần từ HĐKD	-7.13	380	1,376	516	1,298
Lợi nhuận khác	17.1	5.21	6.91	-13.9	48.4
LN trước thuế	9.93	385	1,383	502	1,346
Lợi nhuận sau thuế	-79.6	253	1,103	297	1,014
LNST của CĐ cty mẹ	-19.9	109	849	98.9	567

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	619	-1,032	-1,350	3,933
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,517	-731	1,933	-947	-879
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	741	12.7	200	688	-1,689
Tiền đầu kỳ	3,895	3,313	3,212	4,316	2,706
Lưu chuyển tiền thuần	**-578**	**-99.7**	**1,101**	**-1,609**	**1,366**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.41	-0.90	2.70	-0.76	1.92
Tiền cuối kỳ	3,316	3,212	4,316	2,706	4,074

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic